

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BA ĐÌNH
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **207/2024/KDTM-ST**

Ngày 29 tháng 11 năm 2024

V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BA ĐÌNH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Nhung**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Nguyễn Thị Thụy**

2. Ông **Nguyễn Hà**

Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Thùy Linh**

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ba Đình tham gia phiên tòa.

Bà **Bùi Mai Phương** – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ba Đình, thành phố Hà Nội xét xử công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 122/2024/TL – KDTMST ngày 12 tháng 8 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 430/2024/QĐST - KDTM ngày 16 tháng 10 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 252/2024/QĐST-HPT ngày 07 tháng 11 năm 2024, giữa:

- **Nguyên đơn: Ngân hàng N1 (gọi tắt là A2).** Địa chỉ trụ sở chính: Số B L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100xxxxxxx do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố H cấp ngày 26/02/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 11/01/2024; Người đại diện theo pháp luật: Ông **Phạm Toàn V** - Chức vụ: Tổng Giám đốc A2. **Người đại diện theo ủy quyền:** Bà Nguyễn Thị L Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N1 - Chi nhánh Đ. Theo Quyết định về bổ nhiệm đối với cán bộ số 293/QĐ-HĐTV- UBNS ngày 26/06/2020 và Quyết định số 2665/QĐ-NHNo-PC ngày 01/12/2022. Bà L ủy quyền lại cho bà Phạm Thị H theo Quyết định số 2732/QĐ ngày 20/8/2024 và ông Trương Thanh T theo Quyết định số 2733/QĐ ngày 20/8/2024. Bà H, ông T có mặt tại phiên tòa.

- **Bị đơn: Công ty TNHH S.** Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên. Mã số doanh nghiệp 01069xxxxx do

phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố H cấp đăng ký lần đầu ngày 23/07/2015, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 05/10/2022. Trụ sở tại: Số C ngõ G đường T, phường Q, quận T, thành phố H đại diện: Ông Lưu Thanh T1. **Chức vụ: Giám Đốc. Người đại diện theo ủy quyền ông Lưu Văn T2 theo Giấy ủy quyền ngày 27/8/2024** của Công ty TNHH S. Ông T2 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai liên tiếp.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty CP P. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0401570832 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đ cấp, đăng ký lần đầu ngày 18/12/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 28/7/2021. Trụ sở tại: đường T, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo Pháp luật: Ông Lưu Văn T2 - Chức vụ: Tổng Giám đốc. Ông T2 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

2. Bà Trần Thị Minh T3, sinh năm 1964. Ông **Lưu Văn T2**, sinh năm 1963. Hộ khẩu thường trú tại: Số F Đường T, phường Q, quận T, thành phố Hà Nội. Bà T3 ủy quyền cho ông T2 theo Giấy ủy quyền ngày 28/8/2024 tại Văn phòng C. Ông T2 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai liên tiếp. **3. Bà Nguyễn Thị T4**, sinh năm 1932; ông **Lưu Thanh T1**, sinh năm 1987; cháu **Lưu Bích N**, sinh năm 2014; cháu **Lưu Công M**, sinh năm 2017; cháu **Lưu Diệp A**, sinh năm 2011; ông **Lưu Quang L1**, sinh năm 1990; chị **Nguyễn Thúy Q**, sinh năm 1994; cháu **Lưu Nguyễn Minh T5**, sinh năm 2020, cháu **Lưu Hoàng Bảo A1**, sinh năm 2019 và cháu **Lưu Diệp A**, sinh năm 2011. Cùng địa chỉ: Số C ngõ G đường T, phường Q, quận T, thành phố Hà Nội. Bà T4, ông T1, ông L1, bà Q vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai liên tiếp.

Người đại diện theo pháp luật của cháu Lưu Bích N, Lưu Công M, Lưu Diệp A: Ông Lưu Thanh T1.

Người đại diện theo pháp luật của cháu Lưu Nguyễn Minh T5, cháu Lưu Hoàng Bảo A1, cháu Lưu Diệp A: Ông Lưu Quang L1 và bà Nguyễn Thúy Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm. Ngân hàng N1 do người đại diện theo ủy quyền là bà Phạm Thị H và ông Trương Thanh T thống nhất trình bày:*

Ngân hàng N1 – Chi nhánh Đ và Công ty TNHH S có ký kết hợp đồng tín dụng số 1420-LAV-202000276 ngày 10/7/2020 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh chủ yếu là kinh doanh vật liệu xây dựng. Thời hạn giải ngân của Hợp đồng tín dụng là 12 tháng; ngày hết hạn hạn mức tín dụng là ngày 10/7/2021; lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là **9,5%/năm**; lãi suất nợ

quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, Lãi suất lãi chậm trả: 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

*** Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng đã ký kết:**

Hợp đồng tín dụng số 1420-LAV-202000276 ngày 10/7/2020 là Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng có thời hạn hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký. Số tiền của hạn mức tín dụng là 98.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Chín mươi tám tỷ đồng*). Dư nợ của Hợp đồng tín dụng này bao gồm: Toàn bộ dư nợ vay tại Hợp đồng tín dụng số 1420-LAV-201900266 ngày 25/6/2019 chuyển sang (Dư nợ vay tại thời điểm ký HĐTD là 97.995.858.332 đồng).

Sau khi ký hợp đồng tín dụng đến thời điểm hiện nay doanh số cho vay là 167.727.730.044 đồng, doanh số thu nợ là 177.430.131.026 đồng trong đó gốc là 167.836.588.376 đồng, lãi là 9.593.542.650 đồng. Khoản nợ vay đã quá hạn gốc từng phần từ ngày 23/4/2024.

Tính đến ngày 28/11/2024, tổng nợ của Công ty TNHH S tại Ngân hàng là 132.718.830.363 đồng, trong đó: Nợ gốc: 97.887.000.000 đồng; Lãi trong hạn: 26.896.508.628 đồng; Lãi quá hạn: 6.522.528.956 đồng ; Lãi chậm trả: 1.412.792.779 đồng.

Ngân hàng áp dụng tỷ lệ cho vay đối với khách hàng: 100% dư nợ khoản vay có tài sản đảm bảo.

*** Tài sản đảm bảo cho khoản vay trên gồm hai tài sản:**

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB055051 do UBND Quận T cấp ngày 15/9/2010, thửa đất số: 38, tờ bản đồ số 11 tại địa chỉ số C ngõ G đường T, phường Q, quận T, thành phố Hà Nội; Chủ sở hữu là Ông Lưu Văn T2 và Bà Trần Thị Minh T3.

Nghĩa vụ bảo đảm của tài sản được quy định tại Hợp đồng thế chấp quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1656/NHNoĐHN-TD, số công chứng 2589/2016/HĐTC, quyền số 26/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C1 ngày 01/9/2016. Tài sản đã được đăng ký giao dịch bảo đảm. Giá trị định giá: 66.980.000.000 đồng; Dư nợ bảo đảm: 50.000.000.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 108995 do U cấp ngày 01/09/2009, thửa đất số 01, tờ bản đồ 96, lô RV-14, khu nghỉ dưỡng và biệt thự cao cấp ven biển phường K, quận N sơn, thành phố Đà Nẵng. Chủ sở hữu: Công ty CP P.

Nghĩa vụ bảo đảm của tài sản được quy định tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1085/NHNoĐHN-TD, số công chứng 003344, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C2 ngày 20/6/2019. Tài sản đã được đăng ký giao dịch bảo đảm. Giá trị định giá : 66.729.000.000 đồng; Dư nợ bảo đảm : 50.046.000.000 đồng.

Khoản vay của Công ty TNHH S đã quá hạn gốc từng phần từ ngày 23/4/2024. Khi khoản vay của công ty tại Hợp đồng tín dụng nêu trên quá hạn, Ngân hàng đã thường xuyên đôn đốc, làm việc, gửi thông báo. Phía công ty đã đưa ra nhiều cam kết trả nợ song đến thời điểm khởi kiện công ty V1 không thực hiện trả nợ theo cam kết.

Nay, ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết:

- Buộc Công ty TNHH S phải trả cho Ngân hàng N1 số tiền theo hợp đồng tín dụng số 1420-LAV-202000276 ngày 10/7/2020; Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng và các khế ước nhận nợ kèm theo tạm tính đến ngày 28/11/2024 là 132.718.830.363 đồng, trong đó: Nợ gốc: 97.887.000.000 đồng; Lãi trong hạn: 26.896.508.628 đồng; Lãi quá hạn: 6.522.528.956 đồng; Lãi chậm trả: 1.412.792.779 đồng.

Công ty TNHH S phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 1420-LAV-202000276 ngày 10/7/2020; Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng và các Giấy nhận nợ kèm theo cho đến ngày Công ty TNHH S sạch trả hết nợ cho Ngân hàng.

Trường hợp Công ty TNHH S sạch không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản đảm bảo sau đây để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật, cụ thể:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 38, tờ bản đồ số 11 tại địa chỉ số C ngõ G đường T, phường Q, quận T, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB055051, số vào sổ cấp GCN: H 3357/QĐ-UB-2010 do UBND quận T, thành phố Hà Nội cấp ngày 15/9/2010 cho ông Lưu Văn T2 và bà Trần Thị Minh T3. Theo Hợp đồng thế chấp quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1656/NHNoĐHN-TD, số công chứng 2589/2016/HĐTC, quyền số 26/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C1 ngày 01/9/2016. Tài sản đã được đăng ký giao dịch bảo đảm.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 01, tờ bản đồ 96, lô RV-14, khu nghỉ dưỡng và biệt thự cao cấp ven biển phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 108995, số vào sổ cấp GCN T 04030 do UBND thành phố U cấp ngày 01/09/2009. Chủ sở hữu: Công ty CP P. Theo Hợp

đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1085/NHNoĐHN-TD, số công chứng 003344, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C2 ngày 20/6/2019. Tài sản đã được đăng ký giao dịch bảo đảm.

Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của Công ty TNHH S đối với Ngân hàng N1. Nếu số tiền thu được từ bán/xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì Công ty TNHH S vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Ngân hàng N1.

Về án phí Kinh doanh thương mại: Công ty TNHH S phải chịu toàn bộ án phí.

*** Bị đơn: Công ty TNHH S. Người đại diện theo ủy quyền: ông Lưu Văn T2 trình bày:**

Ông xác nhận Công ty TNHH S và Ngân hàng N1 – Chi nhánh Đ có ký kết hợp đồng tín dụng số 1420-LAV-2020002766 ngày 10/07/2020 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh chủ yếu là kinh doanh vật liệu xây dựng. Thời hạn giải ngân của Hợp đồng tín dụng là 12 tháng; ngày hết hạn hạn mức tín dụng là 10/07/2021; lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 9,5%/năm; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, Lãi suất chậm trả: 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Số tiền của hạn mức tín dụng là 98.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Chín mươi tám tỷ đồng). Dư nợ của Hợp đồng tín dụng này bao gồm: Toàn bộ dư nợ vay tại Hợp đồng tín dụng số 1420-LAV-2019002 ngày 25/06/2019 chuyển sang (Dư nợ vay tại thời điểm ký HĐTD là 97.995.858.332 đồng).

*** Tài sản đảm bảo cho khoản vay trên là:**

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 38, tờ bản đồ số 11 tại địa chỉ số C ngõ G đường T, phường Q, quận T, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB055051, số vào sổ cấp GCN: H 3357/QĐ-UB-2010 do UBND quận T, thành phố Hà Nội cấp ngày 15/9/2010 cho ông Lưu Văn T2 và bà Trần Thị Minh T3. Theo Hợp đồng thế chấp quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1656/NHNoĐHN-TD, số công chứng 2589/2016/HĐTC, quyền số 26/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C1 ngày 01/9/2016. Tài sản đã được đăng ký giao dịch bảo đảm.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 01, tờ bản đồ 96, lô RV-14, khu nghỉ dưỡng và biệt thự cao cấp ven biển phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 108995, số vào sổ cấp GCN T 04030 do UBND thành phố U cấp ngày 01/09/2009. Chủ sở hữu: Công ty CP P. Theo Hợp

đồng thể chấp quyền sử dụng đất số 1085/NHNoĐHN-TD, số công chứng 003344, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C2 ngày 20/6/2019. Tài sản đã được đăng ký giao dịch bảo đảm.

Ông xác nhận hiện nay Công ty TNHH S còn nợ ngân hàng N1 số tiền theo hợp đồng tín dụng số 1420-LAV-2020002766 ngày 10/07/2020; Phụ lục hợp đồng tín dụng và các kế ước nhận nợ kèm theo tạm tính đến ngày 23/7/2024 là 127.456.374.772 đồng, trong đó: Nợ gốc: 97.887.000.000 đồng; Lãi trong hạn: 26.896.508.628 đồng; Lãi quá hạn: 2.202.091.778 đồng; Lãi chậm trả: 470.774.366 đồng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ông có ý kiến như sau, hiện nay công ty đang gặp khó khăn về kinh tế. Vì vậy, công ty chưa thể trả nợ cho ngân hàng được. Công ty đề nghị Ngân hàng cho công ty T6 thu xếp nguồn tiền để trả nợ cho ngân hàng.

Ngoài ra, ông không có yêu cầu hay đề nghị gì khác.

Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ và niêm yết các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về việc triệu tập lấy lời khai và tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải của đương sự; Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ; Quyết định xem xét, thẩm định tại chỗ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa. Do các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án, vì vậy Tòa án không hòa giải được cho các đương sự.

*** Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên Tòa phát biểu quan điểm:**

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tiến hành tố tụng theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Nguyên đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự trong việc nộp đơn khởi kiện, cung cấp tài liệu chứng cứ, nộp tạm ứng án phí và trình bày yêu cầu của mình. Chấp hành đúng nội quy phiên tòa theo Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại các Điều 70, Điều 72; Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ba Đình đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 91, 95, 98 Luật tố chức tín dụng năm 2010; khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm c khoản 1 Điều 10 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc Công ty TNHH S thanh toán cho A2 tổng số tiền tạm tính đến ngày 28/11/2024 như sau: Nợ gốc: 97.887.000.000 đồng; Lãi trong hạn: 26.896.508.628 đồng; Lãi quá hạn: 6.522.528.956 đồng theo hợp đồng tín dụng số 1420-LAV-202000276 ngày 10/7/2020; Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cùng các Giấy nhận nợ kèm theo và tiền lãi phát sinh cho đến khi Công ty TNHH S sạch trả hết nợ.

Đối với số tiền lãi chậm trả: 1.412.792.779 đồng là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Đối với Hợp đồng thế chấp quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1656/NHNoĐHN-TD, số công chứng 2589/2016/HĐTC, quyền số 26/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C1 ngày 01/9/2016; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1085/NHNoĐHN-TD, số công chứng 003344, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C2 ngày 20/6/2019 là phù hợp với quy định pháp luật cần được chấp nhận.

Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp nêu trên sẽ được thanh toán toàn bộ nợ trong các hợp đồng tín dụng nêu trên, nếu có dư Ngân hàng N1 phải trả lại cho bên thế chấp, nếu thiếu thì bên vay tiền tiếp tục phải trả cho Ngân hàng N1 số tiền còn thiếu.

Án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với lãi chậm trả không được chấp nhận; Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại có giá ngạch theo quy định pháp luật.

Nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận thấy: [1] Về tố tụng: Đây là vụ án yêu cầu thanh toán tiền còn nợ theo hợp đồng tín dụng số 1420-LAV-202000276 ngày 10/7/2020; Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cùng các Giấy nhận nợ kèm theo được ký giữa A2 với Công ty TNHH S. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh vật liệu xây dựng. Do vậy, xác định đây là tranh chấp kinh doanh thương mại được quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 14 của hợp đồng tín dụng số 1420-LAV-202000276 ngày 10/7/2020 hai bên đã ký thỏa thuận về Tòa án có thẩm quyền giải quyết: “*Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này được giải quyết trên cơ sở*

thương lượng giữa các bên. Trong trường hợp không thương lượng được, các bên thống nhất giải quyết tranh chấp tại Tòa án nhân dân cấp có thẩm quyền nơi đóng trụ sở của A2 hoặc A2 - Chi nhánh Đ”.

Ngân hàng N1 có địa chỉ trụ sở chính: Số B L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội. Do Công ty TNHH S và Thực phẩm sạch không thanh toán được khoản nợ cho A2 khi đến hạn trả nợ nên A2 đã khởi kiện Công ty TNHH S sạch đến Tòa án nhân dân quận Ba Đình, thành phố Hà Nội đề nghị Tòa án giải quyết buộc Công ty TNHH S sạch phải thanh toán trả A2 toàn bộ khoản nợ gốc và lãi phát sinh. Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân quận Ba Đình, thành phố Hà Nội thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền và còn thời hiệu.

Quá trình giải quyết vụ án, trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, bị đơn không đưa ra yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đưa ra yêu cầu độc lập nên Tòa án không có căn cứ để xem xét.

[2] Về nội dung: Căn cứ hợp đồng tín dụng số 1420-LAV-202000276 ngày 10/7/2020; Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng. A2 đã giải ngân cho Công ty TNHH S và Thực phẩm sạch tổng số tiền là: 167.727.730.044 đồng thông qua các Giấy nhận nợ kèm theo hợp đồng tín dụng. Quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng, Công ty TNHH S đã trả cho A2 số tiền là 167.836.588.376 đồng, lãi là 9.593.542.650 đồng. Công ty TNHH S đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 23/4/2024. Vì vậy, A2 đã chuyển toàn bộ nợ của Công ty TNHH S và Thực phẩm sạch sang nợ quá hạn theo quy định. Và từ thời điểm vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến nay Công ty TNHH S sạch không trả bất cứ khoản tiền nợ gốc và lãi nào cho A2.

Tại phiên tòa hôm nay, A2 xác nhận Công ty TNHH S còn nợ A2 số tiền tạm tính đến ngày 28/11/2024 là : 132.718.830.363 đồng, trong đó: Nợ gốc: 97.887.000.000 đồng; Lãi trong hạn: 26.896.508.628 đồng; Lãi quá hạn: 6.522.528.956 đồng; Lãi chậm trả: 1.412.792.779 đồng.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Hợp đồng tín dụng số 1420-LAV-202000276 ngày 10/7/2020; Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cùng các Giấy nhận nợ kèm theo được các bên ký kết có hình thức và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật. Trong hợp đồng này, các bên tự nguyện giao kết thực hiện hợp đồng và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung hợp đồng, tại thời điểm ký hợp đồng các bên đều có đầy đủ năng lực về hành vi dân sự theo quy định của pháp luật, nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm và không trái đạo đức xã hội. Do đó, xác định đây là hợp đồng hợp pháp có hiệu lực thi hành đối với các bên và phù hợp với các quy định của Luật các tổ chức tín dụng và Bộ luật dân sự năm 2015.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng số 1420-LAV-202000276 ngày 10/7/2020; Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cùng các Giấy nhận nợ kèm theo, Công ty TNHH S đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán kể từ ngày 23/4/2024 nên theo Điều 7 của hợp đồng tín dụng số 1420-LAV-202000276 ngày 10/7/2020 quy định về nghĩa vụ thanh toán, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, chuyển nợ quá hạn:

Nay A2 khởi kiện buộc Công ty TNHH S phải thanh toán cho A2 số tiền còn nợ tính đến ngày 28/11/2024: 132.718.830.363 đồng, trong đó: Nợ gốc: 97.887.000.000 đồng; Lãi trong hạn: 26.896.508.628 đồng; Lãi quá hạn: 6.522.528.956 đồng; Lãi chậm trả: 1.412.792.779 đồng.

Đối với yêu cầu của A2 buộc công ty trả số tiền lãi chậm trả là: 1.412.792.779 đồng, HĐXX nhận thấy:

Tại điểm c khoản 1 Điều 4 của Hợp đồng tín dụng quy định: *“Lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả: 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả”*.

Căn cứ khoản 4, Điều 13 Thông tư 39/2016/TT ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N2 quy định:

“Khi đến hạn thanh toán mà khách hàng không trả hoặc trả không đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay theo thỏa thuận, thì khách hàng phải trả lãi tiền vay như sau:

a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất cho vay đã thỏa thuận tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả;

b) Trường hợp khách hàng không trả đúng hạn tiền lãi theo quy định tại điểm a khoản này, thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả”;

Tại khoản 2, Điều 8 của Nghị quyết 01/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm trong Hợp đồng tín dụng quy định:

“Tại thời điểm xét xử sơ thẩm, lãi, lãi suất trong hợp đồng tín dụng xác lập kể từ ngày 01-01-2017 được xác định như sau:

a) Lãi trên nợ gốc, lãi trên nợ gốc quá hạn được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Trường hợp khách hàng không trả đúng hạn tiền lãi trên nợ gốc theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng, thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất giới hạn mà pháp luật quy định tương ứng với thời gian chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn”.

Tại biên bản ghi lời khai của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cũng xác nhận và đồng ý với số tiền lãi chậm trả theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng. HĐXX xét thấy, yêu cầu đối với số tiền lãi phạt chậm trả là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Xét thấy việc thỏa thuận lãi trong hạn, lãi quá hạn và cách tính lãi trong hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp là đúng pháp luật, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng, phù hợp với Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nên được chấp nhận. Do đó, việc A2 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải thanh toán trả A2 số tiền nợ trên là có căn cứ chấp nhận.

[3] Đối với yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của A2: Xét yêu cầu đề nghị Tòa án tuyên khi bản án có hiệu lực pháp luật, bị đơn không thanh toán trả cho A2 nợ gốc và nợ lãi thì A2 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản bảo đảm để thi hành án.

Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Đối với Hợp đồng thế chấp quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1656/NHNĐHN-TD, số công chứng 2589/2016/HĐTC, quyền số 26/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C1 ngày 01/9/2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp được ký giữa A2 và ông Lưu Văn T2, bà Trần Thị Minh T3 đã được Văn phòng C1 chứng nhận. Ông Lưu Văn T2, bà Trần Thị Minh T3 đã đồng ý thế chấp tài sản của mình là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được hình thành trước, trong và sau thời điểm ký hợp đồng thế chấp tại thửa đất số: 38, tờ bản đồ số 11 tại địa chỉ số C ngõ G đường T, phường Q, quận T, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB055051, số vào sổ cấp GCN: H 3357/QĐ-UB-2010 do UBND quận T, thành phố Hà Nội cấp ngày 15/9/2010 đứng tên ông Lưu Văn T2, bà Trần Thị Minh T3 để đảm bảo cho khoản vay của Công ty TNHH S.

Tại Điều 1.2 của Hợp đồng thế chấp quy định: *“Bên B đồng ý thế chấp cho bên A và bên A đồng ý nhận thế chấp tài sản thế chấp quy định tại Điều 2 Hợp đồng này để bảo đảm cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của bên C đã, đang và sẽ phát sinh trong tương lai theo các hợp đồng cấp tín dụng đã và sẽ ký giữa bên A và bên C (Bao gồm nợ gốc, lãi trong hạn, phạt quá hạn, các khoản phí và chi phí*

phát sinh khác liên quan – nếu có) trong đó số tiền gốc tối đa là 50.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng chẵn) ”.

Tại Điều 6.4.4 của Hợp đồng thế chấp quy định: *“Các tài sản hình thành trước, trong và sau thời điểm ký hợp đồng thế chấp này gắn liền với tài sản nêu trên cũng thuộc tài sản thế chấp”.*

- Đối với Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1085/NHNoĐHN-TD, số công chứng 003344, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C2 ngày 20/6/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp được ký giữa A2 và Công ty Cổ phần P đã được Văn Phòng C2, thành phố Đà Nẵng chứng nhận. Công ty Cổ phần P đã đồng ý thế chấp tài sản của mình là: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 01, tờ bản đồ 96, lô RV-14, khu nghỉ dưỡng và biệt thự cao cấp ven biển phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 108995, số vào sổ cấp GCN T 04030 do UBND thành phố U cấp ngày 01/09/2009. Công ty Cổ phần P để đảm bảo cho khoản vay của Công ty TNHH S.

Tại Điều 1.2 của Hợp đồng thế chấp quy định: *“Bên B đồng ý thế chấp cho bên A và bên A đồng ý nhận thế chấp tài sản thế chấp quy định tại Điều 2 Hợp đồng này để bảo đảm cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của bên C đã, đang và sẽ phát sinh trong tương lai theo các hợp đồng cấp tín dụng đã và sẽ ký giữa bên A và bên C (Bao gồm nợ gốc, lãi trong hạn, phạt quá hạn, các khoản phí và chi phí phát sinh khác liên quan – nếu có) trong đó số tiền gốc tối đa là 50.046.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi tỷ, không trăm bốn mươi sáu triệu đồng chẵn) ”.*

Tại Điều 6.4.4 của Hợp đồng thế chấp quy định: *“Các tài sản hình thành trước, trong và sau thời điểm ký hợp đồng thế chấp này gắn liền với tài sản nêu trên cũng thuộc tài sản thế chấp”.*

Như vậy, xác định tài sản nêu trên bảo đảm cho khoản vay của Công ty TNHH S tại A2. Việc ký kết là hoàn toàn tự nguyện không trái các quy định của pháp luật và đã được, ông T2, bà T3 đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh quận T vào ngày 09/9/2016; Công ty Cổ phần P đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Đ vào ngày 20/6/2019. Việc ông T2, bà T3, Công ty Cổ phần P ký hợp đồng thế chấp là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc và các bên tham gia ký kết có đầy đủ năng lực pháp nhân dân sự. Công ty Cổ phần P dùng tài sản của mình để đảm bảo cho khoản vay của Công ty TNHH S sạch theo Hợp đồng tín dụng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Như vậy, có đủ căn cứ để xác nhận hợp đồng thế chấp nêu trên có giá trị pháp lý. Vì vậy, yêu cầu của A2 đề nghị Tòa án tuyên khi án có hiệu lực pháp luật mà bị đơn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ khoản nợ

thì A2 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý các tài sản bảo đảm để đảm bảo thi hành án là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Do bị đơn không đưa ra yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đưa ra yêu cầu độc lập nên Tòa án không xem xét. Dành quyền khởi kiện bằng một vụ án khác trong trường hợp các đương sự có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm; Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ba Đình tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về hướng giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

- Nguyên đơn; bị đơn; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật;

- Vì các căn cứ nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 30; Điều 35, Điều 39; khoản 1 Điều 147, Điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 463; Điều 466; Điều 468 Điều 470; Điều 295; Điều 298; Điều 319; Điều 321; Điều 323 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 127 Luật Đất đai 2003; Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Căn cứ Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về “Giao dịch bảo đảm”. Căn cứ Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 02 năm 2012 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm. Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016. Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Căn cứ vào Luật phí và lệ phí số: 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N1.

- Xác nhận Công ty TNHH S còn nợ Ngân hàng N1 tổng số tiền theo hợp đồng tín dụng số 1420-LAV-202000276 ngày 10/7/2020; Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cùng các Giấy nhận nợ kèm theo, tạm tính đến ngày 28/11/2024 là: **132.718.830.363** (Một trăm ba mươi hai tỷ, bảy trăm mười tám triệu, tám trăm ba mươi nghìn, ba trăm sáu mươi ba) đồng, trong đó: Nợ gốc: **97.887.000.000** (Chín mươi bảy tỷ, tám trăm tám mươi bảy triệu) đồng; Lãi trong hạn: **26.896.508.628** (Hai mươi sáu tỷ, tám trăm chín mươi sáu triệu, năm trăm linh tám nghìn, sáu trăm hai mươi tám) đồng; Lãi quá hạn: **6.522.528.956** (Sáu tỷ, năm trăm hai mươi hai triệu, năm trăm hai mươi tám nghìn, chín trăm năm mươi sáu) đồng; Lãi chậm trả: **1.412.792.779** (Một tỷ, bốn trăm mười hai triệu, bảy trăm chín mươi hai nghìn, bảy trăm bảy mươi chín) đồng.

- Buộc Công ty TNHH S phải trả cho Ngân hàng N1 tổng số tiền còn nợ theo kết hợp đồng tín dụng số 1420-LAV-202000276 ngày 10/7/2020; Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cùng các Giấy nhận nợ kèm theo tạm tính đến ngày 29/11/2024 là: **132.718.830.363** (Một trăm ba mươi hai tỷ, bảy trăm mười tám triệu, tám trăm ba mươi nghìn, ba trăm sáu mươi ba) đồng, trong đó: Nợ gốc: **97.887.000.000** (Chín mươi bảy tỷ, tám trăm tám mươi bảy triệu) đồng; Lãi trong hạn: **26.896.508.628** (Hai mươi sáu tỷ, tám trăm chín mươi sáu triệu, năm trăm linh tám nghìn, sáu trăm hai mươi tám) đồng; Lãi quá hạn: **6.522.528.956** (Sáu tỷ, năm trăm hai mươi hai triệu, năm trăm hai mươi tám nghìn, chín trăm năm mươi sáu) đồng; Lãi chậm trả: **1.412.792.779** (Một tỷ, bốn trăm mười hai triệu, bảy trăm chín mươi hai nghìn, bảy trăm bảy mươi chín) đồng.

Kể từ ngày 29/11/2024, Công ty TNHH S sạch còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với khoản tiền nợ gốc chậm trả cho đến ngày thực tế thanh toán hết nợ cho Ngân hàng N1 theo mức lãi suất mà hai bên thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 1420-LAV-202000276 ngày 10/7/2020; Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cùng các Giấy nhận nợ kèm theo hai bên đã ký.

Trường hợp hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của nguyên đơn cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho nguyên đơn cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của nguyên đơn cho vay.

2. Trường hợp Công ty TNHH S không trả nợ, Ngân hàng N1 có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý, phát mại tài sản đảm bảo để thu hồi nợ là:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được hình thành trước, trong và sau thời điểm ký hợp đồng thế chấp tại địa chỉ tại thửa đất số: 38, tờ bản đồ số 11 tại địa chỉ số C ngõ G đường T, phường Q, quận T, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB055051, số vào sổ cấp GCN: H 3357/QĐ-UB-2010 do UBND quận T, thành phố Hà Nội cấp ngày 15/9/2010 đứng tên ông Lưu Văn T2, bà Trần Thị Minh T3. Theo Hợp đồng thế chấp quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1656/NHNĐHN-TD, số công chứng 2589/2016/HĐTC, quyền số 26/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C1 ngày 01/9/2016 và các văn bản sửa đổi, bổ sung kèm theo. Tài sản đã được đăng ký giao dịch bảo đảm.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được hình thành trước, trong và sau thời điểm ký hợp đồng thế chấp tại địa chỉ thửa đất số 01, tờ bản đồ 96, lô RV-14, khu nghỉ dưỡng và biệt thự cao cấp ven biển phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 108995, số vào sổ cấp GCN T 04030 do UBND thành phố U cấp ngày 01/09/2009. Chủ tài sản: Công ty Cổ phần P. Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1085/NHNĐHN-TD, số công chứng 003344, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C2 ngày 20/6/2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung kèm theo. Tài sản đã được đăng ký giao dịch bảo đảm.

Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp nêu trên sẽ được thanh toán toàn bộ nợ trong các hợp đồng tín dụng nêu trên, nếu có dư Ngân hàng N1 phải trả lại cho bên thế chấp, nếu thiếu thì bên vay tiền tiếp tục phải trả cho Ngân hàng N1 số tiền còn thiếu.

3. Do bị đơn không đưa ra yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đưa ra yêu cầu độc lập nên Tòa án không xem xét. Dành quyền khởi kiện bằng một vụ án khác trong trường hợp các đương sự có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty TNHH S phải chịu **240.718.830** (*Hai trăm bốn mươi triệu, bảy trăm mười tám nghìn, tám trăm ba mươi*) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm (chưa nộp).

- Ngân hàng N1 không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là **50.000.000** (*Năm mươi triệu*) đồng theo biên lai thu số 0030432 ngày 12 tháng 8 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày 29 tháng 11 năm 2024. Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án./.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Ba Đình;
- Chi cục THA dân sự quận Ba Đình;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Nhung